

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2357/TTr-SNNMT ngày 10/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Sửa đổi tên các sở, ban, ngành phụ trách các tiêu chí tại biểu kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 43/QĐ-UBND như sau:

- Nội dung theo Quyết định số 43/QĐ-UBND:

“3. Ủy ban nhân dân các huyện:

- Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn.

- Hàng năm tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định; báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm về cơ quan thường trực Chương trình (Sở Nông nghiệp và PTNT)”.

- Nay sửa đổi như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Tổ chức triển khai thực hiện Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn.

- Tổ chức thẩm định, xét, công nhận và công bố thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện trước ngày 15 tháng 12 năm 2025 (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*)”.

3. Các nội dung không sửa đổi, bổ sung thực hiện theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ tiêu chí về thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Văn phòng Điều phối NTM TW;
 - TT. Tỉnh ủy;
 - TT. HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, Kt6.
- } (B/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

BỘ TIÊU CHÍ THÔN, BẢN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH LAI CHÂU, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách theo Quyết định số 43/QĐ-UBND	Cơ quan phụ trách sau khi sửa đổi
1	Tổ chức quản lý, điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia	Có tổ phát triển thôn bản hoạt động hiệu quả trong tổ chức, hướng dẫn cộng đồng dân cư tham gia tích cực vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường nội bản được cứng hóa, đảm bảo ô tô hoặc xe máy đi lại thuận tiện quanh năm	$\geq 85\%$ cứng hóa	Sở Giao thông vận tải	Sở Xây dựng
		2.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 85\%$ cứng hóa)		
		2.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% ($\geq 50\%$ cứng hóa)		
3	Thuỷ lợi và vùng sản xuất	3.1. Tỷ lệ diện tích đất ruộng được tưới tiêu nước chủ động	$\geq 87\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Đối với những nơi không có ruộng thì vùng sản xuất phải đảm bảo tuân thủ quy trình sản xuất theo hướng dẫn cơ quan chuyên môn	Đạt		
4	Tổ chức sản xuất	Có điển hình trong liên kết sản xuất, dịch vụ gắn với tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ đảm bảo bền vững	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Điện	5.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công Thương	Sở Công Thương
		5.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 97\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách theo Quyết định số 43/QĐ-UBND	Cơ quan phụ trách sau khi sửa đổi
6	Văn hóa và Cơ sở vật chất văn hoá; thông tin và truyền thông	6.1. Thôn, bản đạt chuẩn văn hóa theo quy định		Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Tỷ lệ gia đình trong thôn, bản đạt danh hiệu gia đình văn hóa		$\geq 87\%$		
		6.3. Thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng		Đạt		
		6.4. Tỷ lệ hộ dân được xem và nghe đài phát thanh truyền hình		$\geq 80\%$	Sở Thông tin và Truyền thông	
7	Nhà ở dân cư	7.1. Nhà tạm, dột nát		Không	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
		7.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		$\geq 80\%$		
8	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 36	Cục Thống kê tỉnh	Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 39		
			Năm 2023	≥ 42		
			Năm 2024	≥ 45		
			Năm 2025	≥ 48		
9	Ngheo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		$< 13\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Lao động	10.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 70\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Giáo dục và Đào tạo
		10.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 20\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách theo Quyết định số 43/QĐ-UBND	Cơ quan phụ trách sau khi sửa đổi
11	Trường học và Giáo dục	11.1. Điểm trường thôn, bản (nếu có) đảm bảo xanh, sạch đủ phòng học xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố; có đủ trang thiết bị dạy và học của từng nhóm hoặc lớp học theo cấp học.	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
		11.2. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non	$\geq 80\%$		
		11.3. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 70%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học	Đạt		
		11.4. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	$\geq 98\%$		
		11.5. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở	$\geq 80\%$		
		11.6. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi từ 15-35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2	$\geq 90\%$		
		11.7. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$		
12	Y tế	12.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	Sở Y tế	Sở Y tế
		12.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$		
		12.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách theo Quyết định số 43/QĐ-UBND	Cơ quan phụ trách sau khi sửa đổi
13	Môi trường và an toàn thực phẩm	13.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn	- Nước sạch: $\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) - Nước hợp vệ sinh: 100%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
		13.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ⁽¹⁾	$\geq 70\%$	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Sở

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách theo Quyết định số 43/QĐ-UBND	Cơ quan phụ trách sau khi sửa đổi
					Nông nghiệp và Môi trường
		13.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.10. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, phân loại và xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	An ninh trật tự xã hội	14.1. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em, phụ nữ, bạo lực gia đình; các tệ nạn xã hội không có hoặc giảm so với năm trước.	Đạt	Công an tỉnh	Công an tỉnh
		14.2. Không vi phạm các quy định về lâm nghiệp, đất đai, tài nguyên, khoáng sản	Đạt	Công an tỉnh	Công an tỉnh
15	Quốc phòng	Công dân trong độ tuổi đăng ký thực hiện tốt Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Dân quân tự vệ theo quy định	100%	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh